TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** Bản án số: 65/2024/HNGĐ-ST Ngày: 26-01-2024 V/v tranh chấp ly hôn	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Tố Nhân

Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Hồ Thị Lệ Thu

2/ Bà Huỳnh Nguyệt Ánh

Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 26 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 489/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1984 (có mặt)
Địa chỉ: Số A đường H, khu phố D, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Lê Quang N, sinh năm 1981 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Số A đường H, khu phố D, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 7 năm 2023 của bà Nguyễn Thi Cẩm T và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thi Cẩm T và ông Lê Quang N tự tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 95 quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 05/8/2004. Do hai người thường xuyên mâu thuẫn, ông N gây nợ nần, buộc bà phải trả, không lo cho gia đình, có căn nhà cũng đem đi bán, dần dần bà không còn tình cảm với ông N, nay hai người mạnh ai nấy sống, ly thân từ đầu năm 2023 đến nay, nên bà T nộp đơn yêu cầu được ly hôn với ông N.

- Về con chung: Bà T và ông N có 01 con chung tên là Lê Nguyễn Hoàng N1 sinh ngày 08/11/2006. Bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung Lê Nguyễn Hoàng N1 cho đến khi con trưởng thành. Cấp dưỡng nuôi con sẽ tự thỏa thuận.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác nhận, bà và ông N không có tài sản chung hay nợ chung.

Bà T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án do ông N vắng mặt.

* Ông Lê Quang N trình bày trong Đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 10/01/2024 như sau: Ông xin xét xử vắng mặt ở các phiên tòa xét xử vụ án, do đi làm ăn xa không đến Tòa án được, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ông N đồng ý ly hôn theo đơn của bà T, ông không lấy tài sản nào đứng tên của bà T. Ông N đồng ý để bà T nuôi con chung, và đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà T.

Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu được ly hôn với ông N, bà và ông N không có tài sản chung, không có nợ chung, bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mà sẽ tự thỏa thuận, vì bà tin ông N thương con từ trước đến nay, thì ông N sẽ lo cho con ăn học, nên bà không yêu cầu số tiền cụ thể mà để ông N tự nguyện cấp dưỡng cho con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Cẩm T có yêu cầu được ly hôn với ông Lê Quang N là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, do bị đơn ông Lê Quang N có nơi cư trú tại Quận G nên căn cứ Khoản 1, Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự nên Viện kiểm sát nhân dân Quận G không tham gia phiên tòa.

[1.2] Xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn ông Lê Quang N có yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 95 quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 05/8/2004, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thi Cẩm T và ông Lê Quang N là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Về mâu thuẫn gia đình:

Bà T và ông N kết hôn năm 2004. Do mâu thuẫn, cãi vã, nay hai người mạnh ai nấy sống, tình cảm không còn, bà T nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông N và ông N cũng đồng ý ly hôn với bà T. Xét, do tình cảm vợ chồng giữa bà T, ông N không còn, mâu thuẫn đã đến lúc trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc bà T có yêu cầu được ly hôn với ông N là có cơ sở, nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[2.3] Về con chung: Căn cứ Giấy khai sinh (bản sao) số 96/2006, Quyển số 08, do Ủy ban nhân dân xã, huyện T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2006 có cơ sở để xác định bà T và ông N có 01 con chung là Lê Nguyễn Hoàng N1 sinh ngày 08/11/2006. Nay bà T yêu cầu được nuôi con chung. Cấp dưỡng nuôi con sẽ tự thỏa thuận.

Hội đồng xét xử xét thấy, trẻ Lê Nguyễn Hoàng N1 hiện nay trên bảy tuổi và có nguyện vọng được sống với mẹ là bà T và bà T cũng đồng ý nuôi dưỡng trẻ Nhung, là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên

Hội đồng xét xử giao trẻ Lê Nguyễn Hoàng N1 sinh ngày 08/11/2006 cho mẹ là bà Nguyễn Thị Cẩm T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trẻ thành niên.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Hai bên đương sự tự thỏa thuận.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, điểm a, b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228 các Điều 207, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51; 56, 57, 58, 70, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm T.

[1.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Cẩm T được ly hôn với ông Lê Quang N.

[1.2] Về con chung: Giao trẻ Lê Nguyễn Hoàng N1 sinh ngày 08/11/2006 cho mẹ là bà Nguyễn Thị Cẩm T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trẻ thành niên (đủ 18 tuổi).

[1.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Hai bên đương sự tự thỏa thuận.

Ông Lê Quang N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai có quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con. Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

[1.4] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu. Bà Nguyễn Thị Cẩm T đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0037221 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Cẩm T đã nộp đủ án phí.

[3] Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7;
- UBND phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (tk. Dung).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Tố Nhân